

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TGT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TGT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TGT PRODUCTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TGT PRO CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400928251

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 265, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0913039070

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa;<br>- Lắp đặt hệ thống đường ống nước trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, cụ thể: Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh; đường ống dẫn hơi nước; hệ thống phun nước chữa cháy; hệ thống phun nước tưới cây; | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát, hệ thống chống sét.<br>- Thi công lắp dựng nhà đúc sẵn bằng kim loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</li> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</li> <li>+ Giấy dán tường,</li> </ul> </li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</li> <li>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</li> <li>- Lắp gương, kính,</li> <li>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</li> <li>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330 |
| 4. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 5. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 6. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 7. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 8. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 9. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn các sản phẩm cơ khí, chế tạo máy;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng bằng mọi chất liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng: máy photocopy, máy chiếu, đèn chiếu, máy hủy giấy, máy fax...<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (dầu nhớt, mỡ nhớt, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác);<br>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, kim loại khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và các loại hóa chất nhà nước cấm);<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>- Bán buôn các loại cửa sử dụng trong xây dựng, như: cửa cuốn, cửa tự động, cửa sắt, cửa gỗ, cửa nhựa, cửa nhôm kính;<br>- Bán buôn thiết bị dịch vụ phòng cháy chữa cháy; | 4669 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty sản xuất, kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính.<br>- Dạy kỹ năng sống; kỹ năng mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559 |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục; tư vấn du học.<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;<br>- Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở;<br>- Cho thuê nhà ở, văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng, kho bãi;<br>- Hoạt động quản lý nhà, chung cư.                                                                                                                                                                                                             | 6810 |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7110 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |

|     |                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4723        |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4730        |
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                          | 1010        |
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                  | 1020        |
| 36. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030(Chính) |
| 37. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                          | 1040        |
| 38. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050        |
| 39. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                              | 1061        |
| 40. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062        |
| 41. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                            | 1071        |
| 42. | Sản xuất đường                                                                           | 1072        |
| 43. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                      | 1073        |
| 44. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                             | 1074        |
| 45. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075        |
| 46. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079        |
| 47. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080        |
| 48. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391        |
| 49. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392        |
| 50. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393        |
| 51. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394        |
| 52. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399        |
| 53. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410        |
| 54. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420        |
| 55. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430        |
| 56. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511        |
| 57. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512        |
| 58. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520        |
| 59. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 60. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 61. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 62. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 63. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 64. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701        |
| 65. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702        |
| 66. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709        |
| 67. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2023 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (trừ những loại hóa chất nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2029 |
| 70. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2391 |
| 71. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 72. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2393 |
| 73. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2394 |
| 74. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2395 |
| 75. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2396 |
| 76. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát);<br>- Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng...<br>- Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô;<br>- Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm;<br>- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện);<br>- Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự, ví dụ chất dính asphalt, xỉ than;<br>- Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện). | 2399 |
| 77. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...);<br>- Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...);<br>- Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời...<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung cửa chúng, cửa chớp, cổng;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 78. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2512 |
| 79. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 80. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 81. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593 |
| 82. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2599 |

đầu

- Sản xuất gia công khuôn mẫu và phụ tùng mẫu các loại được làm từ kim loại.

- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn: hộp và can để đựng thức ăn, ống và hộp gấp lại được; Đồ dẹt: Đĩa nông lòng..., đồ nấu như: Nồi, ấm..., đồ ăn như: Bát, đĩa..., chảo, chảo rán và các đồ nấu không có điện để sử dụng trên bàn hoặc trong bếp, các thiết bị cầm tay nhỏ, miếng đệm làm sạch kim loại; chậu tắm, chậu giặt và các đồ tương tự.

- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc; túi đựng nữ trang;

- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt...; thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp; hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được;

- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít; các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;

- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: Dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải...; đinh hoặc ghim; đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; các sản phẩm đinh vít; bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;

- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo; xích (trừ xích dẫn năng lượng);

- Sản xuất các chi tiết kim loại khác như: chân vịt tàu và cánh; mỏ neo; chuông; đường ray tàu hỏa; dụng cụ gài, uốn;

- Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại; bình của máy hút bụi kim loại;

- Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại;

- Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược.

Sản xuất linh kiện điện tử

Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính

Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Sản xuất pin và ắc quy

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác

Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại

Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng

Sản xuất đồ điện dân dụng

Sản xuất thiết bị điện khác

Sản xuất máy thông dụng khác

Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng: máy làm ngói, gạch lát nền hoặc tường, bột làm đồ gốm, sứ; chất tổng hợp, ống dẫn, điện cực than chì,...;

|      |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|      | - Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                       |      |
| 83.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                    | 2610 |
| 84.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                     | 2620 |
| 85.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                            | 2640 |
| 86.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                | 2710 |
| 87.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                        | 2720 |
| 88.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                           | 2731 |
| 89.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                        | 2732 |
| 90.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                       | 2733 |
| 91.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                             | 2740 |
| 92.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                     | 2750 |
| 93.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 94.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 2819 |
| 95.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng: máy làm ngói, gạch lát nền hoặc tường, bột làm đồ gốm, sứ; chất tổng hợp, ống dẫn, điện cực than chì,...;<br>- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu. | 2829 |
| 96.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 97.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 98.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 99.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động lưu giữ, kho bãi đối với các loại hàng hóa trong hầm chứa, bể chứa, kho chứa hàng hóa thông thường, kho đông lạnh,..<br>- Lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan                                       | 5210 |
| 100. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                      | 5221 |
| 101. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 102. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics.                                                                                                                                             | 5229 |
| 103. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 104. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 105. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 106. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 107. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 108. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp.<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.                                                                                                   | 7730 |
| 109. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                     | 7810 |
| 110. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 111. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 112. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 113. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 114. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 115. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ.<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác.<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại.                                                                                           | 3100 |
| 116. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                      | 3290 |
| 117. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                    | 3311 |
| 118. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp.                                                                                                                                                       | 3312 |
| 119. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 120. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3319 |
| 121. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt máy công nghiệp trong các nhà máy công nghiệp;<br>- Lắp đặt thiết bị kiểm soát quá trình công nghiệp;<br>- Tháo dỡ các máy móc và thiết bị cỡ lớn;<br>- Lắp đặt thiết bị máy;<br>- Lắp đặt các thiết bị chơi bowling... | 3320 |
| 122. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 123. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở như:<br>+ Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp...<br>+ Bệnh viện, trường học, nhà làm việc,<br>+ Khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại,<br>+ Nhà ga hàng không,<br>+ Khu thể thao trong nhà,<br>+ Bãi đỗ xe, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm,<br>+ Kho chứa hàng,<br>+ Nhà phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng.<br>- Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng;                                                                                                                                                     | 4102 |
| 124. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 125. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 126. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 127. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 128. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 129. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 130. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 131. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 132. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết:<br>- Làm sạch mặt bằng xây dựng;<br>- Vận chuyển đất: đào, lấp, san và ủi tại các mặt bằng xây dựng, đào móng, vận chuyển đá, nổ mìn...<br>- Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự;<br>- Chuẩn bị mặt bằng để khai thác mỏ như: Chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí;<br>- Hệ thống cấp thoát nước tại mặt bằng xây dựng;<br>- Hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;<br>- Dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng. | 4312 |
| 133. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 134. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 135. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 136. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 137. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 138. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 139. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 140. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 141. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 142. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐÌNH TUẤN | Việt Nam  | Tổ 4, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                   | 1.000.000.000         | 5,000     | 020073010696                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VIỆT TOÀN | Việt Nam  | Số 48 ngõ 283 đường Trần Khát Chân, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 19.000.000.000        | 95,000    | 025070019436                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/07/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 020073010696

Ngày cấp: 23/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 4, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang